TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH – CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III Năm 2020

Hà Nội, tháng 10 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ - HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	**100**		**1525 760 289 279**	**1086 130 720 220**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**VI.1**	**68 888 057 228**	**81 800 371 548**
1. Tiền	111		26 888 057 228	81 800 371 548
2. Các khoản tương đương tiền	112		42 000 000 000	
II. Các khoản đầu t tài chính ngắn hạn	**120**		**127 800 000**	**110 700 000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		603 000 000	603 000 000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		- 475 200 000	- 492 300 000
3. Đầu t nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**817 775 261 974**	**513 777 978 894**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	818 732 128 917	529 059 922 035
2. Trả trước cho ngời bán ngắn hạn	132		41 556 877 984	33 181 162 973
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		12 634 911 460	6 571 341 659
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-55 148 656 387	-55 034 447 773
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**634 526 159 566**	**490 419 391 214**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	634 526 159 566	490 419 391 214
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**4 443 010 511**	**22 278 564**
1. Chi phi trả trớc ngắn hạn	151		40 642 145	22 278 564
2. Thuế giá trị gia tăng đợc khấu trừ	152		2 434 279 919	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nớc	153	V.05	1 968 088 447	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**243 250 343 595**	**261 027 588 955**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**208 131 462**	**122 640 375**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trớc cho ngời bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213	V.06		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.07		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		208 131 462	122 640 375
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	**220**	**V.08**	**238 634 516 522**	**256 805 733 983**
1. TSCĐ hữu hình	221		237 943 077 006	256 040 888 217
- Nguyên giá	222		534 529 929 606	525 391 800 636
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-296 586 852 600	-269 350 912 419
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	691 439 516	764 845 766

- Nguyên giá	228		1 729 750 000	1 729 750 000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-1 038 310 484	- 964 904 234
III. Bất động sản đầu t	**230**	**V.12**		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dỡ dang dài hạn	**240**		**545 040 000**	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		545 040 000	
V. Đầu t tài chính dài hạn	**250**		**3 096 114 000**	**3 096 114 000**
1. Đầu t vào công ty con	251			
2. Đầu t vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu t góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	3 096 114 000	3 096 114 000
4. Dự phòng đầu t tài chính dài hạn	254			
5. Đầu t nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**766 541 611**	**1 003 100 597**
1. Chi phí trả trớc dài hạn	261	V.14	766 541 611	1 003 100 597
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật t, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	**270**		**1769 010 632 874**	**1347 158 309 175**
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	**300**		**1212 659 092 937**	**824 409 043 072**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1198 173 346 188**	**812 508 688 473**
1. Phải trả ngời bán ngắn hạn	311	V.15	197 128 043 998	121 565 278 169
2. Ngời mua trả tiền trớc ngắn hạn	312		71 256 222 838	88 779 950 237
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nớc	313		30 548 428 086	39 155 409 959
4. Phải trả ngời lao động	314	V.16	39 135 366 709	2 292 032 972
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		4 399 894 545	52 484 437
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			
8. Doanh thu cha thực hiện ngắn hạn	318	V.17	86 509 091	195 508 365
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		240 681 737 176	132 584 239 415
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		572 973 090 678	381 268 216 045
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	29 324 818 637	41 544 952 527
12. Quỹ khen thởng, phúc lợi	322		12 639 234 430	5 070 616 347
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**14 485 746 749**	**11 900 354 599**
1. Phải trả dài hạn ngời bán	331			
2. Ngời mua trả tiền trớc dài hạn	332	V.19		
3. Chi phí phảI trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu cjwa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	14 485 746 749	11 900 354 599
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu u đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343	V.21		
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	**400**		**556 351 539 937**	**522 749 266 103**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**533 817 801 068**	**497 571 527 234**

1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		282 580 490 000	282 580 490 000
CP phổ thông có quyền biểu quyết	411a		282 580 490 000	282 580 490 000
CP u đãi	411b			
2. Thặng d vốn cổ phần	412		11 534 860 000	11 534 860 000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415		-1 360 000 000	-1 360 000 000
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu t phát triển	418		31 555 340 750	31 555 340 750
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế cha phân phối	421		209 507 110 318	173 260 836 484
- Lợi nhuận sau thuế cha phân phối lũy kế đến cuối kỳ trớc	421a		118 964 762 984	55 182 987 373
- Lợi nhuận sau thuế cha phân phối kỳ này	421b		90 542 347 334	118 077 849 111
12. Nguồn vốn đầu t XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		**22 533 738 869**	**25 177 738 869**
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	22 533 738 869	25 177 738 869
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	**440**		**1769 010 632 874**	**1347 158 309 175**

Ngày 20 tháng 10 năm 2020

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phan Thị Thu Hà	Phạm Xuân Thành	Nguyễn Vũ Cường

TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH CÔNG TY CỔ PHẦN

BẢNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ - HỢP NHẤT
Quý III năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã	Chỉ tiêu	Th/ minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm,đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.1	583 839 218 934	458 657 710 433	1437 386 030 598	1632 474 236 522
02	2. Các khoản giảm trừ	5.1	187 431 200	337 572 550	187 431 200	337 572 550
04	- Chiết khấu thương mại					
05	- Giảm giá hàng bán					
06	- Hàng bán bị trả lại					
07	- Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phải nộp					
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	5.1	583 651 787 734	458 320 137 883	1437 198 599 398	1632 136 663 972
11	4. Giá vốn hàng bán	5.2	484 551 598 315	376 144 226 447	1198 258 230 416	1374 677 585 236
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		99 100 189 419	82 175 911 436	238 940 368 982	257 459 078 736
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		474 743 555	37 260 686	817 468 683	180 812 505
22	7. Chi phí tài chính	5.3	8 628 010 028	16 167 808 528	29 707 229 309	47 828 744 993
23	- Trong đó: Lãi vay phải trả		7 668 268 612	15 271 652 759	23 905 489 987	44 436 783 998
24	8. Chi phí bán hàng	5.4	11 593 160 086	10 616 512 764	17 877 703 272	35 859 332 656
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.5	39 265 563 702	28 144 182 943	80 124 953 053	84 810 152 147
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}		40 088 199 158	27 284 667 887	112 047 952 031	89 141 661 445
31	11. Thu nhập khác	5.6	6 194 522	56 303 063	14 452 055	1 786 161 431
32	12. Chi phí khác	5.7	100 464 924	543 923 960	2 905 281 051	1 622 771 055
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		- 94 270 402	- 487 620 897	-2 890 828 996	163 390 376
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		39 993 928 756	26 797 046 990	109 157 123 035	89 305 051 821
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.8	7 644 506 678	5 460 287 932	18 614 775 701	18 695 149 818
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại					
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)		32 349 422 078	21 336 759 058	90 542 347 334	70 609 902 003

Ngày 20 tháng 10 năm 2020

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phan Thị Thu Hà	Phạm Xuân Thành	Nguyễn Vũ Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý III năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III	
			Năm nay	Năm trước
I. Lu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		588 433 439 459	534 381 767 875
2. Tiền chi trả cho ngời cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-431 784 022 762	-394 995 003 017
3. Tiền chi trả cho ngời lao động	03		-39 387 974 234	-36 868 878 288
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-7 665 119 866	-15 268 904 636
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-5 034 214 977	- 476 824 812
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		-396 628 511 081	-365 757 242 091
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		309 324 377 586	374 812 395 128
Lu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		**17 257 974 125**	**95 827 310 159**
II. Lu chuyển tiền từ hoạt động đầu t				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-2 836 921 563	-68 007 754 545
2. Tiền thu từ thanh lý, nhợng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-42 000 000 000	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu t góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu t góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận đợc chia	27		5 709 714	10 140 298
Lu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu t	**30**		**-44 831 211 849**	**-67 997 614 247**
III. Lu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của DN đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận đợc	33		405 758 363 441	367 432 856 643
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-337 452 367 933	-419 061 917 074
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**68 305 995 508**	**-51 629 060 431**
Lu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**40 732 757 784**	**-23 799 364 519**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		28 155 299 444	**51 568 582 176**
ảnh hởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**VII.34**	**68 888 057 228**	**27 769 217 657**

Ngày 20 tháng 10 năm 2020

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phan Thị Thu Hà	Phạm Xuân Thành	Nguyễn Vũ Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

9 tháng năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	T. Minh	9 tháng	
			Năm nay	Năm trước
I. Lu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1346 160 290 747	1619 564 434 274
2. Tiền chi trả cho ngời cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-1038 200 712 903	-1360 916 894 676
3. Tiền chi trả cho ngời lao động	03		-86 109 306 562	-110 852 416 039
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-23 899 439 719	-44 414 076 841
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-25 309 717 911	-18 533 361 374
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		-907 220 552 778	-1149 715 093 980
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		625 997 863 350	1054 614 342 249
Lu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		**-108 581 575 776**	**-10 253 066 387**
II. Lu chuyển tiền từ hoạt động đầu t				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-9 866 314 425	-69 319 010 495
2. Tiền thu từ thanh lý, nhợng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-42 000 000 000	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu t góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu t góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận đợc chia	27		319 100 598	25 529 345
Lu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu t	**30**		**-51 547 213 827**	**-69 293 481 150**
III. Lu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của DN đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận đợc	33		1023 617 298 341	1228 918 090 217
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-834 115 749 558	-1107 285 200 208
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-42 285 073 500	-42 285 073 500
Lu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**147 216 475 283**	**79 347 816 509**
Lu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**-12 912 314 320**	**- 198 731 028**
Tiền và tơng đơng tiền đầu kỳ	**60**		81 800 371 548	**27 967 948 685**
Tiền và tơng đơng tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**VII.34**	**68 888 057 228**	**27 769 217 657**

Ngày 20 tháng 10 năm 2020

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phan Thị Thu Hà	Phạm Xuân Thành	Nguyễn Vũ Cường

TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH CÔNG TY CỔ PHẦN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 3 năm 2020

ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh (trước đây là Công ty Cổ phần Chế tạo Thiết bị điện Đông Anh) được chuyển đổi từ Công ty Sản xuất Thiết bị điện, một doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam) theo Quyết định số 140/2004/QĐBCN ngày 22/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0103008085 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/06/2005.

Từ khi thành lập Tổng Công ty thực hiện điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 15 lần. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần 15 ngày 11 tháng 02 năm 2020, Công ty có vốn điều lệ 282.580.490.000 VND, chia thành 28.258.049 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/ cổ phần. Cổ đông chính của Tổng Công ty là Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN") chiếm 46,47% vốn điều lệ và các cổ đông khác nắm giữ 53,53% vốn điều lệ.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại Số 189, Đường Lâm Tiên, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

Tại ngày 30/6/2020, Tổng Công ty có hai Công ty con mà Công ty sở hữu 100% vốn như sau:

- Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC; và
- Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện – EEMC.

Công ty	Các khoản đầu tư ghi nhận tại Báo cáo tài chính Tổng Công ty		Tỷ lệ cổ phần Công ty mẹ nắm giữ	
	Tại ngày 30/9/2020	Tại ngày 1/1/2020	Tại ngày 30/9/2020	Tại ngày 1/1/2020
Công ty TNHH MTV thiết bị lưới điện - EEMC	8 420 648 380	8 420 648 380	100%	100%
Công ty TNHH MTV thiết kế và chế tạo thiết bị điện - EEMC	7 811 835 518	7 811 835 518	100%	100%
Cộng	**16 232 483 898**	**16 232 483 898**	**100%**	**100%**

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Sản xuất máy biến áp, dây điện, vật tư, vật liệu, kỹ thuật điện và các sản phẩm thiết bị điện đến 500kV;
- Lắp đặt, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, sửa chữa, trung đại tu, cải tạo các loại thiết bị điện đến 500kV, các thiết bị cơ nhiệt, cơ thủy đến 250 ata;
- Thí nghiệm điện, chế tạo, cung cấp thiết bị và tư vấn xây dựng các phòng thí nghiệm điện cao áp; và
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại vật tư, thiết bị, hàng hoá công nghiệp và dân dụng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 3 năm 2020

2.2 Hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ Báo cáo tài chính của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát ("Công ty con"). Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở Công ty con. Các Công ty con được hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát được chuyển cho Công ty mẹ. Các Công ty con được loại trừ khỏi việc hợp nhất khi quyền kiểm soát chấm dứt.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư nội bộ, các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện cho các giao dịch nội bộ giữa Tổng Công ty và các Công ty con hoặc giữa các Công ty con với nhau được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Một số chỉ tiêu chính của 02 Công ty con trong quý III năm 2020 như sau:

	Tại ngày 30/9/2020	Quý III năm 2020
1. Công ty TNHH MTV thiết bị lưới điện - EEMC		
Lợi nhuận trong quý III – 2020		2 917 670 667
Tổng tài sản	70 078 797 169	
Tài sản ngắn hạn	*62 550 528 453*	
Tài sản dài hạn	*7 528 268 716*	
Tổng nợ phải trả	54 647 467 986	
Nợ ngắn hạn	*54 647 467 986*	
Vốn đầu tư chủ sở hữu	*8 420 648 380*	
Lợi nhuận chưa phân phối	*5 472 371 780*	
2. Công ty TNHH MTV thiết kế và chế tạo thiết bị điện – EEMC		
Lợi nhuận trong quý II – 2020		2 989 452 342
Tổng tài sản	93 060 453 279	
Tài sản ngắn hạn	*86 587 181 537*	
Tài sản dài hạn	*6 473 271 742*	
Tổng nợ phải trả	78 669 142 082	
Nợ ngắn hạn	*78 669 142 082*	
Vốn đầu tư chủ sở hữu	*14 391 311 197*	
Lợi nhuận chưa phân phối	*5 983 204 295*	

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán Quý III của Tổng Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 07 và kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm dương lịch.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

3.1 Tuân thủ chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này.

3.2 Ước tính kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 3 năm 2020

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt Quý III năm 2020.

3.3 Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá bình quân sau từng lần nhập xuất và bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể bán được trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí để hoàn thành và chi phí bán hàng.

Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm luân chuyển và khiếm khuyết phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với Thông tư số: 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các tài sản cố định cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	12 - 25
Máy móc, thiết bị	10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.8 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.9 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận bằng cách tham chiếu đến tỷ lệ hoàn thành của từng giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

3.10 Hạch toán ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014. Theo đó, các nghiệp vụ

phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc:

- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tát các các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để phân chia lợi nhuận.

3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.12 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty trước khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tổng Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.13 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho Cơ quan Thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Năm 2020, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan Thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan Thuế.

Thuế Giá trị gia tăng

Thuế Giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp theo các mức thuế như sau:

• Bán thành phẩm máy biến áp	10%
• Dịch vụ sửa chữa	10%
• Dịch vụ vận chuyển	10%
• Bán hàng hóa, vật tư	10%

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.14 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính - Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 200, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

3.13 Công cụ tài chính (Tiếp)

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành. Các tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 200, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại lại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành. Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, Tổng Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các khoản đã ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 3 năm 2020

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30/9//2020	Tại ngày 01-01-20
Tiền mặt	1 466 142 144	804 444 822
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	25 421 915 084	80 995 926 726
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	42 000 000 000	
Cộng	**68 888 057 228**	**81 800 371 548**

4.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/9//2020	Tại ngày 01-01-20
Tổng phải thu ngắn hạn của khách hàng	818 732 128 917	529 059 922 035
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-55 148 656 387	-55 034 447 773
Cộng	**763 583 472 530**	**474 025 474 262**

4.3 Trả trước cho ngời bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/9//2020	Tại ngày 01-01-20
Trả trước cho ngời bán ngắn hạn	41 556 877 984	33 181 162 973
Cộng	**41 556 877 984**	**33 181 162 973**

4.4 Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/9//2020	Tại ngày 01-01-20
Phải thu khác bên thứ ba	12 634 911 460	6 571 341 659
Cộng	**12 634 911 460**	**6 571 341 659**

4.5 Nợ xấu

	Tại ngày 30/9//2020	Tại ngày 01-01-20
Các khoản nợ phải thu quá hạn > 3 năm	53 496 287 426	53 496 287 426
Cộng	**53 496 287 426**	**53 496 287 426**

4.6 Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/9//2020	Tại ngày 01-01-20
Nguyên liệu, vật liệu	233 029 087 503	154 771 760 513
Công cụ dụng cụ	595 365 669	313 856 004
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	314 290 060 701	260 310 530 456
Thành phẩm	81 416 831 360	73 146 428 233
Hàng Hóa	5 194 814 333	1 876 816 008
Cộng	**634 526 159 566**	**490 419 391 214**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2020	93 145 666 020	366 938 448 679	26 996 370 471	25 659 278 092	512 739 763 262
Mua sắm mới	4 101 049 862	4 893 476 108		143 603 000	9 138 128 970
XDCB hoàn thành					
Thanh lý, nhượng bán					
Tại ngày 30/09/2020	97 246 715 882	371 831 924 787	26 996 370 471	25 802 881 092	521 877 892 232
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2020	57 219 407 632	158 322 058 623	20 089 369 160	21 068 039 630	256 698 875 045
Trích khấu hao	3 436 953 083	22 037 110 978	1 023 554 181	738 321 939	27 235 940 181
Thanh lý, nhượng bán					
Tại ngày 30/09/2020	60 656 360 715	180 359 169 601	21 112 923 341	21 806 361 569	283 934 815 226
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2020	35 926 258 388	208 616 390 056	6 907 001 311	4 591 238 462	256 040 888 217
Tại ngày 30/09/2020	36 590 355 167	191 472 755 186	5 883 447 130	3 996 519 523	237 943 077 006

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.8 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tại ngày 30/9//2020	Tại ngày 01-01-20
CTCP đầu t phát triển điện lực		
+ Cổ phiếu	59 611	59 611
+ Tiền	596 114 000	596 114 000
CTCP DV SC nhiệt điện miền Bắc		
+ Cổ phiếu	250 000	250 000
+ Tiền	2 500 000 000	2 500 000 000
Cộng		
+ Cổ phiếu	**309 611**	**309 611**
+ Tiền	**3 096 114 000**	**3 096 114 000**

4.9 Phải trả ngời bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/9//2020	Tại ngày 01-01-20
Phải trả ngời bán ngắn hạn	197 128 043 998	121 565 278 169
Cộng	**197 128 043 998**	**121 565 278 169**

4.10 Ngời mua trả tiền trớc ngắn hạn

	Tại ngày 30/9//2020	Tại ngày 01-01-20
Ngời mua trả tiền trớc ngắn hạn	71 256 222 838	88 779 950 237
Cộng	**71 256 222 838**	**88 779 950 237**

4.11 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nhà nớc

	Tại ngày 30/9//2020	Tại ngày 01-01-20
Thuế và các khoản phải nộp nhà nớc	30 548 428 086	39 155 409 959
Cộng	**30 548 428 086**	**39 155 409 959**
Thuế và các khoản phải thu nhà nớc	1 968 088 447	
Cộng	**1 968 088 447**	

4.12 Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/9//2020	Tại ngày 01-01-20
Phải trả ngắn hạn khác	240 681 737 176	132 584 239 415
Cộng	**240 681 737 176**	**132 584 239 415**

4.13 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Tại ngày 30/9//2020	Tại ngày 01-01-20
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	572 973 090 678	381 268 216 045
Cộng	**572 973 090 678**	**381 268 216 045**

4.14 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/9//2020	Tại ngày 01-01-20
Dự phòng phải trả ngắn hạn	29 324 818 637	41 544 952 527
Cộng	**29 324 818 637**	**41 544 952 527**

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.15 Vốn chủ sở hữu (Tiếp)

4.15.4 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu t của chủ sở hữu	Thặng d vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu t phát triển	Nguồn kinh phí sự nghiệp	Lợi nhuận cha phân phối	Cộng
Tại ngày 01/07/2020	282,580,490,000	11,534,860,000	(1,360,000,000)	-	31,555,340,750	22,533,738,869	177,157,688,240	**524,002,117,859**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	32,349,422,078	**32,349,422,078**
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2020	**282 580 490 000**	**11 534 860 000**	**-1 360 000 000**		**31 555 340 750**	**22 533 738 869**	**209 507 110 318**	**556 351 539 937**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý III/2020	Quý III/2019
Tổng doanh thu	583,839,218,934	458,657,710,433
Doanh thu thuần	**583,839,218,934**	**458,657,710,433**

5.2 Giá vốn hàng bán

	Quý III/2020	Quý III/2019
Giá vốn hàng bán	484,551,598,315	376,144,226,447
Cộng	**484,551,598,315**	**376,144,226,447**

5.3 Chi phí tài chính

	Quý III/2020	Quý III/2019
Chi phí lãi vay	7,668,268,612	15,271,652,759
Chi phí khác	959,741,416	896,155,769
Cộng	**8,628,010,028**	**16,167,808,528**

5.4 Chi phí bán hàng

Quý III/2020	Quý III/2019
11,593,160,086	10,616,512,764

5.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Quý III/2020	Quý III/2019
39,265,563,702	28,144,182,943

5.6 Thu nhập khác

	Quý III/2020	Quý III/2019
Thu nhập khác	6,194,522	56,303,063

5.7 Chi phí khác

	Quý III/2020	Quý III/2019
Chi phí khác	100,464,924	543,923,960

5.8 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Quý III/2020	Quý III/2019
Chi phí thuế TNDN hiện hành	7,644,506,678	5,460,287,932

5.9 Chi phí SXKD theo yếu tố

	Quý III/2020	Quý III/2019
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	518,290,531,090	377,953,627,528
- Chi phí nhân công;	51,862,572,807	37,933,190,727
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	9,051,477,201	9,145,358,804
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	3,023,412,120	1,553,337,863
- Chi phí khác bằng tiền.	17,750,404,698	15,895,608,643

Cộng	**599,978,397,916**	**442,481,123,565**

6. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

6.1 Công cụ tài chính

6.1.1 Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (Bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.13 "Công cụ tài chính".

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

6.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm các các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Tổng Công ty. Tổng Công ty có các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác, tiền mặt, tiền gửi và các khoản tiền gửi có kỳ hạn mà chúng phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tổng Công ty.

Với hoạt động của mình, Tổng Công ty phải đối mặt với rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính. Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý các rủi ro này như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có ba loại rủi ro:

Rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ và rủi ro về giá khác. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2020, Tổng Công ty không có rủi ro lãi suất trọng yếu do phần lớn các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty có lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ liên quan chủ yếu tới hoạt động của Tổng Công ty như một số chi phí, thu nhập, các khoản vay của Tổng Công ty bằng đồng tiền khác với đồng tiền hạch toán của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty xác định và đánh giá có những khoản rủi ro tín dụng đáng kể từ khách hàng và đối tác. Rủi ro tín dụng được thể hiện một phần qua giá trị trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi như trình bày tại Thuyết minh số 4.2 "Phải thu ngắn hạn khách hàng". Tổng Công ty giảm thiểu các rủi ro tín dụng này bằng cách đưa ra các chính sách tín dụng phù hợp, tiếp tục đôn đốc và có các giải pháp để thu hồi số phải thu còn lại.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Tổng Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tổng Công ty và giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền. Qua đó, làm giảm rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty và hiện tại, Tổng Công ty đang đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp.

Dưới đây là bảng tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu.

6.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên có liên quan

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động.

Theo đó, các bên liên quan của Tổng Công ty là các Công ty thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam, các cổ đông góp vốn, các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc của Tổng Công ty.

6.3 Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Tổng Công ty không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2020.

6.4 Số liệu so sánh

Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ trước được phân loại lại và trình bày lại để phù hợp với việc Tổng Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo qui định của việc trình bày Báo cáo tài chính của năm nay phù hợp theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Ngày 20 tháng 10 năm 2020

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phan Thị Thu Hà	Phạm Xuân Thành	Nguyễn Vũ Cường